

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/DS-PT

Ngày: 09 - 3 - 2018

V/v Tranh chấp đòi lại di sản
thừa kế là quyền sử dụng đất bị
lấn chiếm và hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Thu Lan

Ông Nguyễn Đức Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huệ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Ông Võ Văn Quyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2017/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2017, về việc tranh chấp đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất bị lấn chiếm và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2017/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 116/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 148/2018/QĐ-PT ngày 30/01/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bạch Y, sinh năm 1953. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 101/6, đường N, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1939

- Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1962

- Bà Trần Bích L, sinh năm 1969
- Ông Trần Tứ H, sinh năm 1968 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)
- Ông Trần Tứ B, sinh năm 1971 (có mặt)
- Ông Trần Tứ L, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: Số 105, đường P, tổ 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Trần Thị N, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số 684/36, đường T, Phường 2, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trần Thị Phương L.

Địa chỉ: Hẻm 44/9, đường N, tổ 11, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 80/24, đường T, tổ 4, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ, bà Trần Thị Thu H, bà Trần Bích L, ông Trần Tứ L, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Phương L, bà Trần Thị Mỹ H: Ông Trần Tứ B là người đại diện theo ủy quyền của các ông bà Nguyễn Thị Đ, Trần Bích L (văn bản ủy quyền 17/8/2017), Trần Thị Thu H, Trần Thị Mỹ H (văn bản ủy quyền ngày 09/8/2017), Trần Thị N (văn bản ủy quyền ngày 04/4/2016), Trần Thị Phương L (văn bản ủy quyền ngày 30/8/2016) và ông Trần Tứ L (văn bản ủy quyền ngày 25/6/2015).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ Liên quan:

- Ông Trần Đức H (có mặt)

Địa chỉ: Số 107, đường Phan Đ, tổ 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị Thu H, Trần Thị Thu C (vợ và các con của ông H chết). (Vắng mặt không có lý do)

Cùng địa chỉ: Số 111, đường P, tổ 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Trần Thị Thanh T. (Vắng mặt không có lý do)

Địa chỉ: Đội 4, thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Trần Thị Thu D (Vắng mặt không có lý do)

Địa chỉ: Số 466, đường L, tổ 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Trần Đức H, sinh năm 1968

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1930

Cùng địa chỉ: 67/6 N, phường L, thành phố Q, tỉnh B, vắng mặt.

- Bà Trần Thị X, sinh năm 1963

Địa chỉ: Hẻm 2, đường T, tổ 6B, khu vực 1, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị H, ông Trần Đức H, bà Trần Thị X: Bà Trần Thị Bạch Y (văn bản ủy quyền ngày 07/01/2016).

- Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Trụ sở: số 48, đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi:

Ông Phạm Tấn H là người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố Q (Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q).

- Ông Trần Thanh H (Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q) là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Tấn H (theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng số 3720/QĐ-UBND ngày 29/9/2015). (Vắng mặt không có lý do)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị Bạch Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/7/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/8/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/02/2016 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị Bạch Y trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất hiện nay đang tranh chấp là của ông Trần H và bà Bùi Thị C (tên gọi khác Bùi Thị P) tạo lập, theo giấy chứng thư kiến điền mang số thửa 43, tờ bản đồ số 11, diện tích 17 sào 20 thước, do Trường ty điền địa cấp vào năm 1970.

Lúc ông Trần H và bà Bùi Thị C còn sống có phân chia thửa đất trên cho các con gồm: Ông Trần T, ông Trần C, ông Trần M để làm nhà ở mỗi người diện tích bao nhiêu bà không rõ (việc cho đất các con trước năm 1975 và chỉ nói miệng không có lập giấy tờ). Sau khi ông H, bà C cho đất thì ông Trần C làm nhà ở.

Quá trình quản lý sử dụng đến năm 1983 bà Nguyễn Thị N đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg thuộc thửa đất 106, diện tích 1035m², tờ bản đồ số 5, phường N, thành phố Q (bản đồ lập năm 1983). Bà Nguyễn Thị P (vợ ông Trần M) đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg thuộc thửa đất 103, diện tích 60m², tờ bản đồ số 5, phường N, thành phố Q (bản đồ lập năm 1983). Ông Trần C đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg thuộc thửa đất 104, diện tích 85m², tờ bản đồ số 5, phường N, thành phố Q (bản đồ lập năm 1983).

Ông Trần T (chết năm 1988) và bà Nguyễn Thị N (chết năm 1997) có 05 người con tên: Trần Thị Bạch Y, Trần Thị Thanh T, Trần Đức H, Trần Thị Thu D, Trần Đức H (chết năm 2007, có vợ là bà Nguyễn Thị C và các con tên Trần Thị Thu H, Trần Thị Thu C). Ngoài ra, lúc ông T còn sống công tác tại thành phố Quy Nhơn có quan

hệ với bà Phạm Thị H (vợ ngoài hôn thú) và có 03 người con chung tên Trần Thị X, Trần Đức H, Trần Đức T (chết năm 2012, chưa có vợ con).

Sau khi ông T, bà N chết, ông Trần C và bà Nguyễn Thị Đ lần chiếm đất của cha, mẹ bà (theo trích sao lục bản đồ địa Ch đo vẽ năm 1998) thừa đất số 116, tờ bản đồ số 9, diện tích 260,2m² (đo đạc thực tế là 263m²).

Năm 2006, ông Trần C và bà Nguyễn Thị Đ làm hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD834952, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00330, ngày 30/5/2006, thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9, phường N, diện tích là 261,2m² (đo đạc thực tế là 263m²). Như vậy, ông C, bà Đ lần chiếm đất của ông T, bà N thuộc thửa đất số 106, theo đo đạc thực tế là 178m². Còn đối với giấy cho đất ông H bà C lập ngày 10/9/1962 cho đất ông C, bà Đ là không có căn cứ. Bởi vì, năm 1962 ông H, bà C chưa đăng ký quyền sở hữu hợp pháp, đến năm 1970 mới đăng ký hợp pháp tại chứng thư kiến điền, nên chưa có đất để cho ông C, bà Đ.

Do vậy, bà yêu cầu Tòa án nhân hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần C và bà Nguyễn Thị Đ; Buộc ông Trần C và bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần C chết năm 2014 thì bà Nguyễn Thị Đ và các con của ông C, bà Đ gồm bà Trần Thị Thu H, Trần Tứ H, Trần Tứ B, Trần Bích L, Trần Thị Mỹ H, Trần Tứ L, Trần Thị Phương L, Trần Thị N tháo dỡ phần công trình xây dựng trên phần đất lần chiếm, trả lại diện tích đất lần chiếm 178m², có giới cận: Phía Đông giáp đất bà Huỳnh Thị Thanh B, Tây giáp đường P, Nam giáp đất ông Trần Đức H và bà Đặng Thị N, Bắc giáp đất của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Thanh T (mua lại của ông S, bà P) là di sản của ông Trần T và bà Nguyễn Thị N (cha, mẹ bà) chết để lại cho tất cả các đồng thừa kế của ông T, bà N.

Tại bản tự khai ngày 14/11/2014, bà Nguyễn Thị Đ và các ông, bà Trần Thị Thu H, Trần Tứ H, Trần Tứ B, Trần Bích L, Trần Thị Mỹ H, Trần Tứ L, Trần Thị Phương L, Trần Thị N và trong quá trình tố tụng tại Tòa án ông Trần Tứ B là người đại diện trình bày:

Vào năm 1962, ông Trần H và bà Bùi Thị C (P) trích trong khoảnh đất số hiệu 327, diện tích 03 sào, 10 thước, tọa lạc tại xứ B, ấp N, xã C, thị xã Q cho ông Trần C và bà Nguyễn Thị Đ diện tích đất 240m², để làm nhà ở, có viết giấy và có xác nhận của đại diện xã C ngày 14/9/1962. Sau khi cho đất ông C, bà Đ có làm một ngôi nhà cấp 4 trên đất diện tích khoảng 85m² để ở, diện tích đất còn lại thì ông C, bà Đ trồng chuối, xây dựng chuồng heo để chăn nuôi.

Quá trình quản lý sử dụng ông Trần C kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ thuộc thửa đất 104, tờ bản đồ số 5 (bản đồ đo vẽ năm 1983), diện tích 85m². Việc ông C kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ diện tích 85m² chỉ trong phạm vi làm nhà ở, diện tích đất còn lại trồng chuối và làm chuồng heo để chăn nuôi, nên ông C không kê khai. Đến khoảng

năm 2007 - 2008 ông C, bà Đ không chăn nuôi heo nữa, nên phá chuồng, tháo dỡ chuồng heo xây thêm phòng để ở và sửa chữa lại nhà bếp, công trình phụ gia đình sử dụng.

Năm 2005, ông Trần C và bà Nguyễn Thị Đ làm hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C, bà Đ số AD 834952, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00330, ngày 30/5/2006, thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9, phường N, diện tích là 261,2m² (theo đo đạc thực tế là 263m²). Tuy nhiên diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và theo đo đạc thực tế có tăng so với diện tích đất được ông H, bà C cho vào năm 1962 là do trong quá trình đo đạc của cơ quan chuyên môn, ông C, bà Đ không có lần chiếm đất của cha, mẹ bà Y.

Nay bà Trần Thị Bạch Y khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần C và bà Nguyễn Thị Đ; Buộc bà Nguyễn Thị Đ và các con ông C, bà Đ phải tháo dỡ phần công trình xây dựng trên phần đất lấn chiếm, trả lại diện tích đất lấn chiếm 178m², có giới cận: Phía Đông giáp đất bà Huỳnh Thị Thanh B, Tây giáp đường P, Nam giáp đất ông Trần Đức H và bà Đặng Thị N, Bắc giáp đất của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Thanh T là di sản của ông Trần T và bà Nguyễn Thị N (cha, mẹ bà Y) chết để lại cho tất cả các đồng thừa kế của ông T, bà N thì các ông bà không đồng ý.

Tại bản tự khai ngày 18/6/2015 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án ông Trần Đức H trình bày: Ông là em ruột của bà Trần Thị Bạch Y, con của ông Trần T và bà Nguyễn Thị N, từ khi sinh ra và lớn lên ông sinh sống tại ngôi nhà số 107 P, phường N, thành phố Q (ngôi nhà này xây dựng trên thửa đất 106, tờ bản đồ số 5, phường N, thành phố Q, bản đồ đo vẽ năm 1983) gần 60 năm. Ông xác định nguồn gốc đất ông Trần C và bà Nguyễn Thị Đ sử dụng được ông Trần H cho đúng với diện tích đất hiện nay đang sử dụng. Vì ông là người sống liền kề hộ ông Trần C, bà Nguyễn Thị Đ, nên ông khẳng định ông C, bà Đ không lấn chiếm đất của ông T, bà N (cha, mẹ của ông).

Việc bà Trần Thị Bạch Y khởi kiện ông C, bà Đ, đòi lại di sản là quyền sử dụng đất của ông T, bà N chết để lại cho tất cả các đồng thừa kế của ông T, bà N là không có căn cứ. Bản thân ông không tranh chấp gì đối với diện tích đất của ông C, bà Đ quản lý sử dụng.

Tại văn bản ý kiến ngày 24/3/2015, ngày 02/7/2015 bà Trần Thị Thanh T trình bày: Bà không tranh chấp, yêu cầu gì đối với phần đất bị mẹ, con bà Nguyễn Thị Đ lấn chiếm của cha, mẹ bà tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 5 (bản đồ lập năm 1983).

Tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 02/8/2017 bà Trần Thị Thu D trình bày: bà thống nhất theo lời trình bày của ông Trần Đức H.

Tại văn bản ý kiến ngày 16/03/2015, ngày 21/10/2015 bà Phạm Thị H, bà Trần Thị X, ông Trần Đức H trình bày: Các ông, bà hoàn toàn đồng ý với tất cả những nội

D tự khai, ý kiến trình bày của bà Trần Thị Bạch Y trong quá trình giải quyết vụ án. Khi giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Đ và các đồng thừa kế của ông Trần C, bà Đ trả lại diện tích đất đã lấn chiếm cho các ông, bà và các đồng thừa kế của ông T, bà N và phân chia di sản nêu trên cho các đồng thừa kế, yêu cầu Tòa án chuyển toàn bộ quyền sở hữu, sử dụng hoặc giá trị mà các ông, bà được hưởng di sản thừa kế cho bà Trần Thị Bạch Y.

Tại văn bản số 4435/UBND ngày 27/10/2016, Ủy ban nhân dân thành phố Q cung cấp thông tin liên quan đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9, phường N cho Tòa án:

Qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp cho ông Trần C, thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất, việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở.

Căn cứ khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần C là đúng theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị C, Trần Thị Thu H, Trần Thị Thu C không có lời trình bày.

Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2017/DS-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bạch Y về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần C, bà Nguyễn Thị Đ và yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Đ cùng các đồng thừa kế của ông C, bà Đ gồm các ông bà Trần Thị Thu H, Trần Tứ H, Trần Tứ B, Trần Bích L, Trần Thị Mỹ H, Trần Tứ L, Trần Thị Phương L, Trần Thị N tháo dỡ phần công trình xây dựng trên phần đất lấn chiếm, trả lại diện tích đất lấn chiếm 178m², thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp đất bà Huỳnh Thị Thanh B, Tây giáp đường P, Nam giáp đất ông Trần Đức H và bà Đặng Thị N, Bắc giáp đất của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Thanh T là di sản của ông Trần T, bà Nguyễn Thị N (cha, mẹ bà Y) chết để lại cho tất cả các đồng thừa kế của ông T, bà N.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, thẩm định giá, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 28/9/2017 và ngày 09/10/2017 bà Trần Thị Bạch Y có đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung với nội D: Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 41/2017/DS-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q. Tại phiên tòa phúc thẩm bà giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ngày 19/9/1962, Cụ H, cụ C viết giấy cho vợ chồng ông C, bà Đ phần đất có diện tích 240m² (30m x 80m), giấy cho đất được chính quyền chế độ cũ xác nhận. Vợ chồng ông C, bà Đ đã làm nhà, đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Y khởi kiện yêu cầu bà Đ với các con của bà Đ, ông C trả đất cho bà và các con của ông T bà N diện tích đất 170m² là không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Y, tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai. Lần thứ nhất họ vắng mặt, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa và ấn định lại ngày xét xử, đồng thời tổng đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa cho tất cả các đương sự, nên Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử là phù hợp với khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Bà Y khai, trước năm 1975 cụ Trần H và vợ là cụ Bùi Thị C (tên gọi khác là P) đã phân chia đất cho các con là các ông Trần T, Trần M, Trần C, việc cho đất chỉ nói miệng không lập giấy tờ (vì ông H, bà C không biết chữ nên không lập văn bản), cho mỗi người diện tích bao nhiêu bà không rõ. Bà cho rằng giấy cho đất ngày 10/9/1962 là không có căn cứ, vì năm 1962 cụ H, cụ C chưa đăng ký quyền sở hữu hợp pháp, đến năm 1970 mới đăng ký hợp pháp tại Giấy chứng thư kiến điền, nên chưa có đất để cho ông Trần C. Xét lời khai của bà Y thì thấy: Cụ H, cụ C cho ông C, bà Đ đất có lập giấy cho đất vào ngày 10/9/1962, được đại diện Ủy ban xã C (chế độ cũ) xác nhận vào ngày 14/9/1962, giấy này có chữ ký bằng chữ nho của cụ Trần H và cụ C, bản dịch (tại bút lục 483) xác nhận chữ nho là do cụ Trần H và cụ C ký. Do đó, bà Y khai năm 1962 cụ H, cụ C không có đất để cho vợ chồng ông C, bà Đ là không có căn cứ.

[2] Sau khi được cho đất, vợ chồng ông C, bà Đ đã làm nhà để sinh sống cùng vợ con. Thực hiện Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, ông Trần C đăng ký kê khai thửa đất được cha mẹ cho là thửa 104, tờ bản đồ số 5, phường N (bản đồ đo vẽ năm 1983), diện tích 85m² (theo bản đồ năm 1998 là thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9, phường N, diện tích 260,2m²). Bên bị đơn khai, sau khi được cho đất vợ chồng ông C, bà Đ làm diện tích xây dựng khoảng 85m² nên khi đăng ký theo chỉ thị 229/TTg chỉ

đăng ký diện tích có nhà là 85m², phần đất sử dụng khác không đăng ký. Lời khai của bị đơn có căn cứ chấp nhận vì địa phương chỉ đăng ký trên sổ liệu cá nhân tự đăng ký mà không xuống thực tế kiểm tra, đo đạc cụ thể. Năm 2005, ông Trần C và bà Nguyễn Thị Đ làm hồ sơ cấp quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C, bà Đ số AD 834952, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00330, ngày 30/5/2006, thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9, diện tích 261,2m² tại phường N, thành phố Q.

[3] Bà Y căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp ngày 30/05/2006 diện tích 261,2m² cho ông Trần C, bà Đ, bà cho rằng diện tích đất tăng thêm so với đăng ký 229/TTg 176,2m² (261,2m² – 85m²) là do vợ chồng ông C, bà Đ đã lấn chiếm đất của cha mẹ bà nên yêu cầu phải trả cho bà và các con của ông Trần T 176,2m² là không có cơ sở. Vì Ch bà thừa nhận, trước năm 1975 cụ H, cụ C đã chia đất cho các con nhưng không rõ diện tích bao nhiêu. Về phía các em của bà Y là ông H, bà T, bà D đều khai ông C không lấn chiếm đất và không chấp nhận việc khởi kiện của bà Y. Mặt khác, sau khi ông Trần T, bà Nguyễn Thị N chết, hàng năm bà Y về lo giỗ ông T, bà N. Sau khi lo giỗ xong bà vẫn còn ở lại tại ngôi nhà số nhà 107, đường P, biết việc ông C, bà Đ xây nhà ở trên đất, nhưng bà cũng không phản đối về việc C, bà Đ lấn chiếm đất của cha mẹ bà.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Y khai bà đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án cấp sơ thẩm, cấp sơ thẩm cũng đã thu thập đầy đủ chứng cứ không cần phải thu thập thêm, nhưng cấp sơ thẩm không xem xét đầy đủ yêu cầu của bà và đánh giá vụ án không khách quan nên bà yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng hay không thì bà không biết. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Y, Hội đồng xét xử xét thấy cấp sơ thẩm không vi phạm khoản 1, 2 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, không thuộc trường hợp phải hủy bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên bà Y phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng bà Y là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Bạch Y.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 41/2017/DS-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bạch Y về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 834952, sổ vào sổ H 00330 do Ủy ban nhân dân thành phố Q đã cấp cho ông Trần C, bà Nguyễn Thị Đ ngày 50/5/2006 và yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Đ cùng các đồng thừa kế của ông C, bà Đ gồm các ông bà Trần Thị Thu H, Trần Tứ H, Trần Tứ B, Trần Bích L, Trần Thị Mỹ H, Trần Tứ L, Trần Thị Phương L, Trần Thị N tháo dỡ phần công trình xây dựng trên phần đất lấn chiếm, trả lại diện tích đất lấn chiếm 178m², thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 9, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho tất cả các đồng thừa kế của ông T, bà N.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Bạch Y được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND TP Q;
- Chi cục THADS TP Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Minh Tiến